

**CÔNG TY CP KHOÁNG
SẢN HÒA BÌNH**

Số: 15/2022/CV-CBTT
V/v Công bố thông tin

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH**

Mã chứng khoán: KHB

Trụ sở Công ty: Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Văn phòng đại diện: 143 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Điện thoại: 02435625682

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 02435625682

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng công bố!

Tài liệu đính kèm

- BCTC Q2.2022

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Thống Nhất, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Mã số thuế: 5400227011



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2022

- Bảng cân đối phát sinh tài khoản
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Mã số thuế: 5400227011

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.009.694.277	1.070.467.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.100.528	99.884.678
1. Tiền	111	VI.01	39.100.528	99.884.678
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		817.207.999	817.207.999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	62.794.813.558	62.794.813.558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		534.997.999	534.997.999
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.718.195.999	1.718.195.999
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(84.230.799.557)	(84.230.799.557)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07		
1. Hàng tồn kho	141		18.863.600.420	18.863.600.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(18.863.600.420)	(18.863.600.420)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		153.385.750	153.375.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		153.385.750	153.375.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		



B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.810.121.789	209.810.121.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		153.450.000.000	153.450.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	153.450.000.000	153.450.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09		
- Nguyên giá	222		4.058.582.023	4.058.582.023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.058.582.023)	(4.058.582.023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	360.121.789	360.121.789
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	360.121.789	360.121.789
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		56.000.000.000	56.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		81.500.000.000	81.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(40.500.000.000)	(40.500.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

002
CỘNG
HÒA
BÌNH

4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		210.819.816.066	210.880.589.505
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		67.584.334.247	67.598.334.247
I. Nợ ngắn hạn	310		67.584.334.247	67.598.334.247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	38.703.673.004	38.717.673.004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	6.293.758.578	6.293.758.578
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	3.536.351.736	3.536.351.736
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	9.226.672.223	9.226.672.223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9.721.000.000	9.721.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.878.706	102.878.706
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143.235.481.819	143.282.255.258

I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	143.235.481.819	143.282.255.258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		290.755.000.000	290.755.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		290.755.000.000	290.755.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.106.364	4.106.364
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.591.850.090	1.591.850.090
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(149.115.474.635)	(149.068.701.196)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(149.068.701.196)	(148.998.034.318)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(46.773.439)	(70.666.878)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		210.819.816.066	210.880.589.505

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Minh Trọng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Minh Trọng

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

(Ký, đóng dấu, họ và tên)



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thanh Sơn

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH
Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
Mã số thuế: 5400227011

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Đơn vị: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01.a				191.100.000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	VII.01				191.100.000	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.02				189.000.000	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10-11)	20					2.100.000	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	450	999	943	2.359	
7. Chi phí tài chính	22						
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23						
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết							
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.06	46.773.889	47.829.113	117.441.260	110.644.480	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(46.773.439)	(47.828.114)	(117.440.317)	(108.542.121)	
12. Thu nhập khác	31						
13. Chi phí khác	32						
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(46.773.439)	(47.828.114)	(117.440.317)	(108.542.121)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						

17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(46.773.439)	(47.828.114)	(117.440.317)	(108.542.121)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(2)	(2)	(4)	(4)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)



Trần Minh Trọng

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)



Trần Minh Trọng

Chủ tịch HĐQT

(Ký, đóng dấu, họ và tên)



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thanh Sơn



CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH
 Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
 Mã số thuế: 5400227011

Mẫu số: B03-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/06/2022

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuật minh	Lũy kế đầu năm đến kì này năm nay	Lũy kế đầu năm đến kì này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			316.000.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.000.000)	(388.360.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(93.060.000)	(96.060.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.490.161)	(6.894.383)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		(117.550.161)	(175.314.383)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		943	2.359
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		943	2.359
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	37			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(117.549.218)	(175.312.024)
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		156.649.746	298.603.800

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		39.100.528	123.291.776

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2022

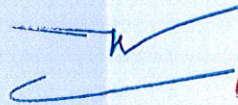
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Chủ tịch HĐQT
(Ký, đóng dấu, họ và tên)



Trần Minh Trọng



Trần Minh Trọng



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thanh Sơn

3022
CÔNG
CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN
HÒA BÌNH
TP. HÒA BÌNH - TỈNH HÒA BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Địa chỉ : Xã Thống nhất - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình
MST: 5400227011

Mẫu số: B09-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Hòa Bình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty có phần số 5400227011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 07 năm 2017. Trụ sở chính của Công ty tại : Xã Thống nhất - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình.
Vốn điều lệ của đến 30/06/2019 là : 290.775.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh: - Thăm dò, khai thác, mua bán, chế biến khoáng sản ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ;

- Khai thác, chế biến, mua bán đá, cát, sỏi, đất sét,

- Sản xuất vật liệu xây dựng;

- Mua bán hàng nông, lâm sản;

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Xây dựng công trình thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : Theo quý

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con : Không

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Không

7. Tuyến bộ về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND : VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyến bộ về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành ; Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam);

Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : Không

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : Không

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi để dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh : Không

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Không

c) Các khoản cho vay : Không

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết : Không

e) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác: Không

TOA
TY
N
S
NH
H HO

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên,

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư. Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2019

(Số năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 30

Máy móc, thiết bị 05 - 10

Phương tiện vận tải 06 - 10

Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác 03 - 05

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : Không

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại : Không

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài trợ trước: Chi phí tài trợ trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí tài trợ trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí tài trợ trước ngắn hạn và dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ từ 1 năm đến 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Không

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Không

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Không

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia có tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội đồng niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Có tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Có tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội đồng niên của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thông dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Theo KQKD thực tế.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :



- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Thu nhập khác: được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Không
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Ước tính kế toán

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chính sách đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm/ky	Số đầu năm/ky
Tiền mặt	36.338.275	97.012.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.762.253	2.871.803
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	-
- Kỳ phiếu ngân hàng	-	-
- Tin phiếu kho bạc	-	-
Cộng	39.100.528	99.884.678

2. Đầu tư tài chính dài hạn

Giá gốc	Số cuối năm/ky	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số đầu năm/ky	Dự phòng	Giá trị hợp lý
---------	----------------	----------	----------------	---------	---------------	----------	----------------

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.000.000.000	(15.000.000.000)	15.000.000.000	(15.000.000.000)
Công ty TNHH Sản Xuất Công Nghiệp Đại Việt	15.000.000.000	(15.000.000.000)	15.000.000.000	(15.000.000.000)
Đầu tư dài hạn khác	81.500.000.000	(25.500.000.000)	81.500.000.000	(25.500.000.000)
Công ty CP VFI Việt Nam	22.000.000.000		22.000.000.000	
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển VDI Việt Nam	34.000.000.000		34.000.000.000	
Công ty CP Khai Thác và Chế Biến Khoáng Sản Yên Bái	25.500.000.000	(25.500.000.000)	25.500.000.000	(25.500.000.000)
Cộng	96.500.000.000	(40.500.000.000)	96.500.000.000	(40.500.000.000)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.000.000.000	(15.000.000.000)	15.000.000.000	(15.000.000.000)
Công ty TNHH Sản Xuất Công Nghiệp Đại Việt	15.000.000.000	(15.000.000.000)	15.000.000.000	(15.000.000.000)
Đầu tư dài hạn khác	81.500.000.000	(25.500.000.000)	81.500.000.000	(25.500.000.000)
Công ty CP VFI Việt Nam	22.000.000.000		22.000.000.000	
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển VDI Việt Nam	34.000.000.000		34.000.000.000	
Công ty CP Khai Thác và Chế Biến Khoáng Sản Yên Bái	25.500.000.000	(25.500.000.000)	25.500.000.000	(25.500.000.000)
Cộng	96.500.000.000	(40.500.000.000)	96.500.000.000	(40.500.000.000)

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng
3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Số cuối năm/kỳ	Dự phòng
27.128.833.984	(27.128.833.984)
8.375.668.400	(8.375.668.400)
23.043.735.000	(23.043.735.000)
973.444.394	(973.444.394)
72.000.000	
3.201.131.780	(2.990.921.780)
62.794.813.558	(62.512.603.558)

Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
27.128.833.984	(27.128.833.984)
8.375.668.400	(8.375.668.400)
23.043.735.000	(23.043.735.000)
973.444.394	(973.444.394)
72.000.000	
3.201.131.780	(2.990.921.780)
62.794.813.558	(62.512.603.558)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn

Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm/kỳ
20.000.000	20.000.000
74.400.000	74.400.000
235.000.000	235.000.000
45.000.000	45.000.000
160.597.999	160.597.999
534.997.999	534.997.999

Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm/kỳ
20.000.000	20.000.000
74.400.000	74.400.000
235.000.000	235.000.000
45.000.000	45.000.000
160.597.999	160.597.999
534.997.999	534.997.999

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

Số cuối năm/kỳ	Dự phòng
20.000.000.000	(20.000.000.000)
20.000.000.000	(20.000.000.000)

Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
20.000.000.000	(20.000.000.000)
20.000.000.000	(20.000.000.000)

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác
6a. Phải thu ngắn hạn khác

Số cuối năm/kỳ	Dự phòng
1.718.195.999	(1.718.195.999)
1.318.196.000	(1.318.196.000)
399.999.999	(399.999.999)

Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
1.718.195.999	(1.718.195.999)
1.318.196.000	(1.318.196.000)
399.999.999	(399.999.999)

Ngân hàng
Tạm ứng
Phải thu khác
Các khoản phải thu khác

Cộng 1.718.195.999 (1.718.195.999)

6b. Phải thu dài hạn khác

Giá trị	Số đầu năm/ kỳ	Dự phòng
85.000.000.000	-	-
65.000.000.000	-	-
3.450.000.000	-	-
153.450.000.000	-	-

Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Gia Lai
 Công ty sơm Penmax
 Phải thu khác

Cộng 1.718.195.999 (1.718.195.999)

Giá trị	Số cuối năm/ kỳ	Dự phòng
85.000.000.000	-	-
65.000.000.000	-	-
3.450.000.000	-	-
153.450.000.000	-	-

7. Hàng tồn kho

Giá gốc	Số đầu năm/ kỳ	Dự phòng
137.436.777	(137.436.777)	(137.436.777)
6.158.181	(6.158.181)	(6.158.181)
3.383.483.976	(3.383.483.976)	(3.383.483.976)
495.207.119	(495.207.119)	(495.207.119)
14.841.314.367	(14.841.314.367)	(14.841.314.367)
18.863.600.420	(18.863.600.420)	(18.863.600.420)

Giá gốc	Số cuối năm/ kỳ	Dự phòng
137.436.777	(137.436.777)	(137.436.777)
6.158.181	(6.158.181)	(6.158.181)
3.383.483.976	(3.383.483.976)	(3.383.483.976)
495.207.119	(495.207.119)	(495.207.119)
14.841.314.367	(14.841.314.367)	(14.841.314.367)
18.863.600.420	(18.863.600.420)	(18.863.600.420)

Hàng mua đang đi trên đường
 Nguyên liệu, vật liệu
 Công cụ, dụng cụ
 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
 Thành phẩm
 Hàng hóa
 Hàng gửi đi bán
 Hàng hóa kho bảo thuế

8. Chi phí trả trước

Giá gốc	Số đầu năm/ kỳ	Dự phòng
137.436.777	(137.436.777)	(137.436.777)
6.158.181	(6.158.181)	(6.158.181)
3.383.483.976	(3.383.483.976)	(3.383.483.976)
495.207.119	(495.207.119)	(495.207.119)
14.841.314.367	(14.841.314.367)	(14.841.314.367)
18.863.600.420	(18.863.600.420)	(18.863.600.420)

Giá gốc	Số cuối năm/ kỳ	Dự phòng
137.436.777	(137.436.777)	(137.436.777)
6.158.181	(6.158.181)	(6.158.181)
3.383.483.976	(3.383.483.976)	(3.383.483.976)
495.207.119	(495.207.119)	(495.207.119)
14.841.314.367	(14.841.314.367)	(14.841.314.367)
18.863.600.420	(18.863.600.420)	(18.863.600.420)

Chi phí trả trước ngắn hạn
 Các chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm/ kỳ

Số cuối năm/ kỳ

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Số đầu năm/ kỳ	Dự phòng
570.330.463	(570.330.463)	(570.330.463)
4.058.582.023	-	-
4.058.582.023	-	-

Nguyên giá	Số cuối năm/ kỳ	Dự phòng
570.330.463	(570.330.463)	(570.330.463)
4.058.582.023	-	-
4.058.582.023	-	-

Nhà cửa, vật kiến trúc
 Máy móc và thiết bị
 Nguyên giá
 Số đầu năm/ kỳ
 Mua trong năm/ kỳ
 Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành
 Tăng khác
 Chuyển sang bất động sản đầu tư
 Thanh lý, nhượng bán
 Giảm khác (ghi cụ thể)
 Số cuối năm/ kỳ

Cộng

4.058.582.023

4.058.582.023

4-T
 00
 00
 00
 00
 00

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
Chờ thanh lý

Giá trị hao mòn

Số đầu năm/ky	3.488.251.560	570.330.463	4.058.582.023
Khấu hao trong năm/ky	3.488.251.560	570.330.463	4.058.582.023
Tăng khác (ghi cụ thể)	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác (ghi cụ thể)	-	-	-
Số cuối năm/ky	3.488.251.560	570.330.463	4.058.582.023

Giá trị còn lại

Số đầu năm/ky	18.270.560.000	-	-
Số cuối năm/ky	6.307.831.266	-	-

Trong đó:

Số đầu năm/ky	6.466.654.300	-	-
Tạm thời chưa sử dụng	1.682.970.300 <td>-</td> <td>-</td>	-	-
Đang chờ thanh lý	5.989.653.554 <td>-</td> <td>-</td>	-	-
Số cuối năm/ky	38.703.673.004	-	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối năm/ky	Số đầu năm/ky
Công ty CP Kinh Doanh Thương mại Quốc Tế	18.270.560.000
Công ty CP Mỏ và XNK Khoáng sản Miền Trung	6.307.831.266
Công ty CP Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận	3.584
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim màu	6.466.654.300
Công ty CP Khai Thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	1.682.970.300
Các nhà cung cấp khác	5.989.653.554
Cộng	38.703.673.004

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	Phải thu	Số phát sinh trong năm/ky	Số đã nộp	Số cuối năm/ky	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.342.838.284	-	-	1.342.838.284	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.432.884.282	-	-	3.432.884.282	-
Thuế thu nhập cá nhân	164.068.364	-	-	164.068.364	-
Thuế tài nguyên	1.241.245.159	-	-	1.241.245.159	-
Các loại thuế khác	112.722.489	-	-	112.722.489	-
Cộng	6.293.758.578	-	-	6.293.758.578	-

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Số cuối năm/ky	Số đầu năm/ky
Chi phí lãi vay phải trả	3.406.351.736
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	130.000.000
Cộng	3.536.351.736

13. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

13a. Phải trả ngắn hạn khác

Số cuối năm/kỳ	
Bảo hiểm xã hội	123.553.655
Bảo hiểm y tế	35.608.793
Bảo hiểm thất nghiệp	23.919.077
NGUYỄN THANH SON	1.288.000.000
PHẠM THỊ HẠNH	7.685.590.698
TRINH QUỐC VĂN	70.000.000
Cộng	9.226.672.223

Số đầu năm/kỳ	
Bảo hiểm xã hội	123.553.655
Bảo hiểm y tế	35.608.793
Bảo hiểm thất nghiệp	23.919.077
NGUYỄN THANH SON	1.288.000.000
PHẠM THỊ HẠNH	7.685.590.698
TRINH QUỐC VĂN	70.000.000
Cộng	9.226.672.223

13b. Phải trả dài hạn khác

Số cuối năm/kỳ	
	-
	-
	-

Số đầu năm/kỳ	
	-
	-
	-

14. Vay và nợ thuê tài chính

14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Số cuối năm/kỳ	
Vay Phạm Thị Hinh	9.721.000.000
Vay ngân hàng TMCP Quân Đội	9.721.000.000
Cộng	9.721.000.000

Số đầu năm/kỳ	
Vay Phạm Thị Hinh	9.721.000.000
Vay ngân hàng TMCP Quân Đội	9.721.000.000
Cộng	9.721.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm/kỳ như sau:

Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ	
Vay Phạm Thị Hinh	9.721.000.000
Vay ngân hàng TMCP Quân Đội	9.721.000.000
Cộng	9.721.000.000

Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ	
	-
	-
	-

14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Số cuối năm/kỳ	
	-
	-
	-

Số đầu năm/kỳ	
	-
	-
	-

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	
Số đầu năm trước/kỳ	290.755.000.000
Lợi nhuận trong kỳ/năm trước	4.106.364
Số dư cuối kỳ/năm trước	4.106.364
Số dư đầu năm nay/kỳ	4.106.364
Lợi nhuận trong năm/kỳ này	-
Số dư cuối năm nay/kỳ này	4.106.364

Thặng dư vốn cổ phần	
Số đầu năm trước	1.591.850.090
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.591.850.090
Cộng	1.591.850.090

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số đầu năm trước	(148.523.954.851)
Lợi nhuận trong kỳ/năm trước	(271.795.316)
Số dư cuối kỳ/năm trước	(148.795.750.167)
Số dư đầu năm nay/kỳ	(149.068.701.196)
Lợi nhuận trong năm/kỳ này	(46.773.439)
Số dư cuối năm nay/kỳ này	(149.115.474.635)

Cộng	
Số đầu năm trước	143.827.001.603
Lợi nhuận trong kỳ/năm trước	(271.795.316)
Số dư cuối kỳ/năm trước	143.555.206.287
Số dư đầu năm nay/kỳ	143.282.255.258
Lợi nhuận trong năm/kỳ này	(46.773.439)
Số dư cuối năm nay/kỳ này	143.235.481.819

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kỳ này năm nay	
	-
	-
	-

Kỳ này năm trước	
	-
	-
	-

2. Giá vốn hàng bán

Kỳ này năm nay	
	-

Kỳ này năm trước	
	-

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ



Cộng	
3. Doanh thu hoạt động tài chính	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	Kỳ này năm nay
Cộng	999
	999
4. Chi phí tài chính	
Chi phí lãi vay	Kỳ này năm trước
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-
...	-
Cộng	-
5. Chi phí bán hàng	
Chi phí cho nhân viên	Kỳ này năm nay
Cộng	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí lương	Kỳ này năm nay
Chi phí đồ dùng văn phòng	46.530.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	170.039
Thuế, phí và lệ phí	544.074
Chi phí dự phòng	585.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.829.113
Cộng	

Cộng	
3. Doanh thu hoạt động tài chính	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	Kỳ này năm nay
Cộng	450
	450
4. Chi phí tài chính	
Chi phí lãi vay	Kỳ này năm nay
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-
...	-
Cộng	-
5. Chi phí bán hàng	
Chi phí cho nhân viên	Kỳ này năm nay
Cộng	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí lương	Kỳ này năm nay
Chi phí đồ dùng văn phòng	46.530.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.000
Thuế, phí và lệ phí	133.889
Chi phí dự phòng	46.773.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	
Cộng	

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2022
 Chủ tịch HĐQT
 (Ký, đóng dấu, họ và tên)



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thanh Sơn

Kế toán trưởng
 (Ký, họ và tên)

[Signature]
 Trần Minh Trọng

Người lập
 (Ký, họ và tên)

[Signature]
 Trần Minh Trọng

